

Số: 46 /2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng
về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập**

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 17 dịch vụ tư vấn phòng, chống HIV/AIDS quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 12 dịch vụ xác định tình trạng nghiện ma túy quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các bộ, ngành;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- TTKSBT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, AIDS, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TƯ VẤN
PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46 /2024/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Tư vấn trước và sau xét nghiệm HIV

**1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế trước
xét nghiệm HIV**

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,041667
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000158
3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
6	Hộp mực	lần thay	0,000625
7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000016
12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000158
13	Quạt điện	Cái	0,000079
14	Ti vi	Chiếc	0,000016
15	Kệ đựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000016
16	Điều hòa	Chiếc	0,000016
17	Giấy in A4	gram	0,008000
18	Bút bi	Chiếc	0,013333
19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
21	Ghim dập	Hộp	0,002000
22	Ghim cài	Hộp	0,020000
23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000079
24	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
	Nhân viên y tế	Giờ	0,166667

2. Định mức kinh tế kỹ thuật của 02 dịch vụ:

(1) Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế trước xét nghiệm HIV;

(2) Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,016667
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
6	Hộp mực	lần thay	0,000625
7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000016
9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000006
12	Bảng đứng viết	Cái	0,000003
13	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,100000
14	Ghế khách hàng	Chiếc	0,000316
15	Bàn họp to	chiếc	0,000003
16	Tủ đựng hồ sơ bệnh án	Cái	0,000003
17	Quạt điện	Cái	0,000016
18	Ti vi	Cái	0,000003
19	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000003
20	Điều hòa	Chiếc	0,000003
21	Giấy in A4	gram	0,008000
22	Bút bi	Chiếc	0,013333
23	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
24	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
25	Ghim dập	Hộp	0,002000
26	Ghim cài	Hộp	0,020000
27	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000016
28	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,041667
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000158
3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,083333
9	Giấy in A4	gram	0,008000
10	Bút bi	Chiếc	0,013333
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
13	Ghim dập	Hộp	0,002000
14	Ghim cài	Hộp	0,020000
15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,166667

4. Định mức kinh tế kỹ thuật của 02 dịch vụ:

- (1) Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động trước xét nghiệm HIV;
 (2) Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,016667
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000016
6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
8	Nước uống cho nhân viên y tế	chai	0,016667
9	Giấy in A4	gram	0,008000
10	Bút bi	Chiếc	0,013333
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
13	Ghim dập	Hộp	0,002000
14	Ghim cài	Hộp	0,020000
15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
4	Quạt điện	Cái	0,000158
5	Ti vi	Chiếc	0,000032
6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,000463
7	Điều hòa	Chiếc	0,000032
8	Bút bi	Chiếc	0,013333
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
11	Ghim dập	Hộp	0,002000
12	Ghim cài	Hộp	0,020000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

6. Định mức kinh tế kỹ thuật gồm 02 dịch vụ:

- (1) Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa trước xét nghiệm HIV;
- (2) Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000003
4	Quạt điện	Cái	0,000016
5	Ti vi	Cái	0,000003
6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,001389
7	Điều hòa	Chiếc	0,000003
8	Bút bi	Chiếc	0,013333
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
11	Ghim dập	Hộp	0,002000
12	Ghim cài	Hộp	0,020000
13	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000016
14	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,083333
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
6	Hộp mực	lần thay	0,000625
7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
8	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000158
9	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000316
13	Quạt điện	Cái	0,000158
14	Ti vi	Chiếc	0,000032
15	Kệ đựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000032
16	Điều hòa	Chiếc	0,000032
17	Giấy in A4	gram	0,008000
18	Bút bi	Chiếc	0,013333
19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
21	Ghim dập	Hộp	0,002000
22	Ghim cài	Hộp	0,020000
23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000158
24	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

8. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,083333
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
5	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000158
6	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,166667
9	Giấy in A4	gram	0,008000
10	Bút bi	Chiếc	0,013333
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
13	Ghim dập	Hộp	0,002000
14	Ghim cài	Hộp	0,020000
15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

9. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
4	Quạt điện	Cái	0,000158
5	Ti vi	Chiếc	0,000032
6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,000463
7	Điều hòa	Chiếc	0,000032
8	Bút bi	Chiếc	0,013333
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
11	Ghim dập	Hộp	0,002000
12	Ghim cài	Hộp	0,020000
13	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000158
14	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

II. Tư vấn cho người có hành vi nguy cơ cao, người bị phơi nhiễm HIV, người nhiễm HIV và người bệnh AIDS

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,125000
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
5	Mực in	lần đổ mực	0,002500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
6	Hộp mực	lần thay	0,000625
7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000047
12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000473
13	Quạt điện	Cái	0,000237
14	Ti vi	Chiếc	0,000047
15	Kệ đựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000047
16	Điều hòa	Chiếc	0,000047
17	Giấy in A4	gram	0,008000
18	Bút bi	Chiếc	0,013333
19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
21	Ghim dập	Hộp	0,002000
22	Ghim cài	Hộp	0,020000
23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
24	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế đối với tư vấn: Tuân thủ điều trị; Điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; Bộc lộ tình trạng nhiễm HIV cho trẻ vị thành niên; Chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cho trẻ vị thành niên; Chuyển tiếp trẻ vị thành niên sang cơ sở điều trị người lớn.	Giờ	0,500000
2	Nhân viên y tế đối với tư vấn sử dụng thuốc	Giờ	0,250000

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn nhóm tại cơ sở y tế.

Áp dụng cho Tư vấn về điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,020000
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000076
3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
6	Hộp mực	lần thay	0,000625
7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000019
8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000019
9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000008

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
12	Bảng đứng viết	Cái	0,000004
13	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,100000
14	Ghế khách hàng	Chiếc	0,000379
15	Bàn họp to	chiếc	0,000004
16	Tủ đựng hồ sơ bệnh án	Cái	0,000004
17	Quạt điện	Cái	0,000019
18	Ti vi	Cái	0,000004
19	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000004
20	Điều hòa	Chiếc	0,000004
21	Giấy in A4	gram	0,008000
22	Bút bi	Chiếc	0,013333
23	Sổ ghi chép	Quyển	0,000019
24	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000019
25	Ghim dập	Hộp	0,002000
26	Ghim cài	Hộp	0,020000
27	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000019
28	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,050000

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,125000
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,250000
9	Giấy in A4	gram	0,008000
10	Bút bi	Chiếc	0,013333
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
13	Ghim dập	Hộp	0,002000
14	Ghim cài	Hộp	0,020000
15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,500000

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn nhóm theo hình thức lưu động

Áp dụng cho Tư vấn điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,020000
2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000076
3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000019
5	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000019
6	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
8	Nước uống cho nhân viên y tế	chai	0,020000
9	Giấy in A4	gram	0,008000
10	Bút bi	Chiếc	0,013333
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000019
12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000019
13	Ghim dập	Hộp	0,002000
14	Ghim cài	Hộp	0,020000
15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,050000

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa

Áp dụng cho chủng loại Tư vấn tuân thủ điều trị cho người bệnh nhiễm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
3	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
4	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
5	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000047
6	Quạt điện	Cái	0,000237
7	Ti vi	Chiếc	0,000047
8	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,000463
9	Điều hòa	Chiếc	0,000047
10	Bút bi	Chiếc	0,013333
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
13	Ghim dập	Hộp	0,002000
14	Ghim cài	Hộp	0,020000
15	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
16	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Nhân viên y tế	Giờ	0,500000

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG NGHIỆN MA TÚY

(Ban hành kèm theo Thông tư số. 46 /2024/TT-BYT ngày 26 tháng 1 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 03 dịch vụ:

- (1) Khám lâm sàng xác định tình trạng NGHIỆN chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế;
- (2) Khám lâm sàng xác định tình trạng NGHIỆN chất kích thần tại cơ sở y tế;
- (3) Khám lâm sàng xác định tình trạng NGHIỆN cần sa tại cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang	Chiếc	0,250000
2	Găng tay	Đôi	1,100000
3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000947
4	Ga gối	Bộ	0,000473
5	Đệm	Bộ	0,000237
6	Đèn lưới gỗ	Cái	1,100000
7	Hộp đựng đồ sắc nhọn	Hộp	0,062500
8	Ống nghe	Chiếc	0,000237
9	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,000237
10	Đèn soi tai	Chiếc	0,000237
11	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000237
12	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,002841
13	Huyết áp	Cái	0,000237
14	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,000473
15	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000118
16	Mực in	Lần đổ mực	0,003125
17	Hộp mực	Lần thay	0,000781
18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,000237
20	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
21	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
22	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,010000
24	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000095
25	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000473
26	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,000047
27	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,000047

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
28	Quạt điện	Cái	0,000473
29	Điều hòa	Chiếc	0,000047
30	Giường Inox	Cái	0,000047
31	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,000047
32	Giấy in A4	Gram	0,010000
33	Bút bi	Chiếc	0,013333
34	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
35	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
36	Ghim dập	Hộp	0,002000
37	Ghim cài	Hộp	0,020000
38	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
39	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sỹ	Giờ	0,500000
2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,500000

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 03 dịch vụ:

- (1) Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế;
- (2) Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất kích thần ngoài cơ sở y tế;
- (3) Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện cần sa ngoài cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang	Chiếc	0,666667
2	Găng tay	Đôi	1,100000
3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,002525
4	Đèn lưới gỗ	Cái	1,100000
5	Ống nghe	Chiếc	0,000631
6	Đèn soi tai	Chiếc	0,000631
7	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000631
8	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,007576
9	Huyết áp	Cái	0,000631
10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,001263
11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000316
12	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
13	Thẻ nhân viên	Cái	0,000631
14	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,000631
15	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
16	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 70ml	0,071429
17	Nước uống cho nhân viên y tế	Chai 500ml	0,333333
18	Bút bi	Chiếc	0,013333

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000631
II	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sỹ	Giờ	0,500000

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 03 dịch vụ:

- (1) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế;
- (2) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất kích thần tại cơ sở y tế;
- (3) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai cần sa tại cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang	Chiếc	0,083333
2	Găng tay	Đôi	1,100000
3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
4	Ga gối	Bộ	0,000158
5	Đệm	Bộ	0,000079
6	Đèn lưới gỗ	Cái	1,100000
7	Hộp đựng đồ sắc nhọn	Hộp	0,020833
8	Ống nghe	Chiếc	0,000079
9	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,000079
10	Đèn soi tai	Chiếc	0,000079
11	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000079
12	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,000947
13	Huyết áp	Cái	0,000079
14	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,000158
15	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000039
16	Mực in	Lần đổ mực	0,003125
17	Hộp mực	Lần thay	0,000781
18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,000079
20	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
21	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
22	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,010000
24	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
25	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000158
26	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,000016
27	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,000016
28	Quạt điện	Cái	0,000158
29	Điều hòa	Chiếc	0,000016
30	Giường Inox	Cái	0,000016

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
31	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,000016
32	Giấy in A4	Gram	0,010000
33	Bút bi	Chiếc	0,013333
34	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
35	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
36	Ghim dập	Hộp	0,002000
37	Ghim cài	Hộp	0,020000
38	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000079
39	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sỹ	Giờ	0,166667
2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,166667

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật 03 dịch vụ:

- (1) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế;
- (2) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất kích thần ngoài cơ sở y tế;
- (3) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai cần sa ngoài cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Khẩu trang	Chiếc	0,400000
2	Găng tay	Đôi	1,100000
3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,001515
4	Đèn lưới gỗ	Cái	1,100000
5	Ống nghe	Chiếc	0,000379
6	Đèn soi tai	Chiếc	0,000379
7	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000379
8	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,004545
9	Huyết áp	Cái	0,000379
10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,000758
11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000189
12	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
13	Thẻ nhân viên	Cái	0,000379
14	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,000379
15	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
16	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 70ml	0,071429
17	Nước uống cho nhân viên y tế	Chai	0,200000
18	Bút bi	Chiếc	0,013333
19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000379
II	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sỹ	Giờ	0,166667